CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 2010 đã được soát xét.

Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Công ty đang niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu SCC.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Cung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Hùng	Thành viên
Ông Đào Quang Dũng	Thành viên
Ông Phạm Trọng Quý	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Quang Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Công Thưởng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Minh Lượng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trọng Quý	Phó Giám đốc

Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang số 05 đến trang số 21 kèm theo.

Các sự kiện sau ngày kết thúc giữa niên độ

Theo nhận định của Ban giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đào Quang Dũng
Giám đốc
Hòa Bình, ngày 23 tháng 7 năm 2010

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính tại Hà Nội
Số 17, Lô 2C, Khu đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội

Tel: +84 (4) 3 783 2121
Fax: +84 (4) 3 783 2122
Email: hanoi@cpavietnam.org
www.cpavietnam.org

Số:447 /2010/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ 2010 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2010 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2010 được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang số 05 đến trang số 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả soát xét.

Cở sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý

Việc ghi nhận Vốn và Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà với số tiền 1.800.000.000 đồng có sự khác biệt so với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.

Nguyễn Anh Tuấn	**Phan Thanh Nam**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV	*Chứng chỉ Kiểm toán viên số:1009/KTV*

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2010

MẪU B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**38.432.578.851**	**39.117.590.095**
I- Tiền	**110**		**6.756.311.332**	**15.875.770.021**
1. Tiền	111	5.1	256.311.332	5.875.770.021
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	10.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**3.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	10.000.000.000	3.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.372.973.239**	**9.063.680.614**
1. Phải thu khách hàng	131		9.638.251.586	9.679.459.805
2. Trả trước cho người bán	132		551.707.600	33.957.600
5 Các khoản phải thu khác	135	5.3	573.371.673	740.620.829
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.390.357.620)	(1.390.357.620)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**11.790.925.934**	**10.959.767.343**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	11.790.925.934	10.959.767.343
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**512.368.346**	**218.372.117**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	20.960.771
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		512.368.346	197.411.346
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**10.289.657.896**	**10.504.881.960**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**550.000.000**	**550.000.000**
4. Phải thu dài hạn khác	218		550.000.000	550.000.000
II Tài sản cố định	**220**		**6.168.965.377**	**6.345.679.743**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	4.525.245.327	5.025.679.743
- Nguyên giá	*222*		*81.691.264.841*	*81.691.264.841*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(77.166.019.514)*	*(76.665.585.098)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	1.275.000.000	1.320.000.000
- Nguyên giá	*228*		*1.800.000.000*	*1.800.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(525.000.000)*	*(480.000.000)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	368.720.050	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.468.000.000**	**3.468.000.000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.8	3.468.000.000	3.468.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**102.692.519**	**141.202.217**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		102.692.519	141.202.217
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**48.722.236.747**	**49.622.472.055**

MẪU B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
A-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**11.200.743.796**	**9.036.426.643**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**10.689.341.587**	**8.525.024.434**
2.	Phải trả người bán	312		6.825.765.377	4.027.706.032
3.	Người mua trả tiền trước	313		211.923.500	59.557.500
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	383.247.861	313.923.480
5.	Phải trả người lao động	315		663.749.814	2.646.640.584
6.	Chi phí phải trả	316	5.10	674.904.025	229.408.393
9.	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.11	1.450.442.980	1.208.919.321
11.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		479.308.030	38.869.124
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**511.402.209**	**511.402.209**
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		511.402.209	511.402.209
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**	5.12	**37.521.492.951**	**40.586.045.412**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**37.521.492.951**	**40.586.045.412**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.800.000.000	19.800.000.000
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(1.366.318.570)	(1.366.318.570)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		16.395.567.993	13.917.665.295
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.969.728.329	1.684.505.776
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		722.515.199	6.550.192.911
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		**440**		**48.722.236.747**	**49.622.472.055**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Chỉ tiêu		Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
4	Nợ khó đòi đã xử lý		946.109.602	946.109.602

Đào Quang Dũng
Giám đốc
Hòa Bình, ngày 23 tháng 7 năm 2010

Vũ Tiến Hưng
Kế toán trưởng

MẪU B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		27.881.949.902	39.960.813.758
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.13	27.881.949.902	39.960.813.758
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.14	25.301.267.958	34.840.854.762
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**2.580.681.944**	**5.119.958.996**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	790.267.224	1.321.883.355
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24		944.459.184	1.552.323.526
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.463.136.389	1.757.721.296
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**963.353.595**	**3.131.797.529**
11.	Thu nhập khác	31		-	446.290.903
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**-**	**446.290.903**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**963.353.595**	**3.578.088.432**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.16	240.838.396	381.011.054
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**722.515.199**	**3.197.077.378**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.17	383	1.615

Đào Quang Dũng
Giám đốc
Hòa Bình, ngày 23 tháng 7 năm 2010

Vũ Tiến Hưng
Kế toán trưởng

MẪU B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

Mã số	Chỉ tiêu	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**963.353.595**	**3.578.088.432**
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định	590.434.416	724.163.267
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(782.728.941)	(494.872.317)
06	Chi phí lãi vay		
08	**Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ**	**771.059.070**	**3.807.379.382**
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(624.249.625)	(1.564.000.997)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(831.158.591)	133.331.294
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	2.367.142.192	5.381.019.079
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	38.509.698	(111.857.143)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(443.663.435)	(482.380.711)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	119.324.987	611.625.277
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.269.382.310)	(3.871.488.128)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD**	**127.581.986**	**3.903.628.053**
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	-	(217.002.486)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	485.200.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	578.014.325	68.592.102
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(6.421.985.675)**	**336.789.616**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.825.055.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(2.825.055.000)**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(9.119.458.689)**	**4.240.417.669**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**15.875.770.021**	**1.914.367.287**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**6.756.311.332**	**6.154.784.956**

Đào Quang Dũng
Giám đốc
Hòa Bình, ngày 23 tháng 7 năm 2010

Vũ Tiến Hưng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU B 09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Theo đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007, vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

Tên cổ đông	**Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú**
Tổng Công ty Sông Đà	G10, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Ông Đào Quang Dũng	Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Phạm Văn Cung	Số 65, Trần Hưng Đạo, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Nguyễn Công Thưởng	Tổ 2B, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Kiều Quang Thành	Tổ 14, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khác (khai thác tận thu nguyên liệu sản xuất xi măng)
- Sản xuất bao bì bằng giấy (vỏ bao xi măng);
- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác (Công nghiệp "vỏ bao che");
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: (Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân);

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh xi măng và vận chuyển hàng hóa.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước, cụ thể:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung ,nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao 6 tháng đầu năm 2010
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	03 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCĐ ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

4.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.8 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

5. 1 Tiền

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	148.614.915	12.448.735
Tiền gửi ngân hàng	107.696.417	5.863.321.286
Các khoản tương đương tiền (*)	6.500.000.000	10.000.000.000
Tổng	**6.756.311.332**	**15.875.770.021**

(*): Khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

5. 2 Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 vay	10.000.000.000	-
Tổng	**10.000.000.000**	**3.000.000.000**

5. 3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Cho vay vốn tạo việc làm	-	4.000.000
Cổ tức thủy điện Nậm Mu	270.000.000	570.000.000
Tiền BHXH, BHYT phải thu của nhân viên	90.904.042	52.019.711
Quỹ phúc lợi chờ quyết toán	-	107.205.754
Lãi tiền gửi ngân hàng	204.714.616	-
Các khoản khác	7.753.015	7.395.364
Tổng	**573.371.673**	**740.620.829**

5. 4 Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.564.274.881	7.360.235.158
Công cụ, dụng cụ	46.993.187	70.685.189
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.524.195.338	2.982.978.973
Thành phẩm	198.229.249	545.868.023
Hàng hoá	457.233.279	-
Tổng	**11.790.925.934**	**10.959.767.343**

5. 5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2010	**42.236.322.676**	**32.705.929.664**	**6.435.765.144**	**313.247.357**	**81.691.264.841**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/06/2010	**42.236.322.676**	**32.705.929.664**	**6.435.765.144**	**313.247.357**	**81.691.264.841**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2010	**42.218.092.608**	**31.199.488.998**	**3.052.408.461**	**195.595.031**	**76.665.585.098**
Tăng trong kỳ	**18.230.068**	**169.748.880**	**241.656.678**	**70.798.790**	**500.434.416**
Khấu hao trong kỳ	18.230.068	169.748.880	241.656.678	70.798.790	500.434.416
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/06/2010	**42.236.322.676**	**31.369.237.878**	**3.294.065.139**	**266.393.821**	**77.166.019.514**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2010	**18.230.068**	**1.506.440.666**	**3.383.356.683**	**117.652.326**	**5.025.679.743**
Tại 30/06/2010	**-**	**1.336.691.786**	**3.141.700.005**	**46.853.536**	**4.525.245.327**

5. 6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà, được ghi nhận này căn cứ theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCĐ ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà. Tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

5. 7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong kỳ	368.720.050	217.002.486
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	**368.720.050**	**217.002.486**

Chi tiết theo nội dung:

	30/06/2010 VND	30/06/2009 VND
Lắp đặt hệ thống băng tải máy nghiền	-	154.038.783
Sửa chữa PTVT và máy móc	368.720.050	-
Sửa chữa lớn xưởng	-	60.602.308
Công trình phụ cho cán bộ công nhân viên	-	2.361.395
Tổng	**368.720.050**	**217.002.486**

5. 8 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi	468.000.000	468.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	**3.468.000.000**	**3.468.000.000**

5. 9 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	281.427.906	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.019.081	294.844.120
Thuế tài nguyên	2.633.874	5.127.360
Khoản phí, lệ phí và các khoản phải trả khác	7.167.000	13.952.000
Tổng	**383.247.861**	**313.923.480**

5. 10 Chi phí phải trả

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí tiêu thụ xi măng	69.107.997	125.695.838
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	536.399.429	-
Trích trước chi phí bù vận chuyển	6.984.599	-
Trích trước chi phí khuyến mại	62.412.000	103.712.555
Tổng	**674.904.025**	**229.408.393**

5. 11 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	106.879.290	186.573.772
Bảo hiểm xã hội và y tế	241.144.354	-
Kinh phí hoạt động Đảng	1.818.596	854.599
Bảo lãnh dự thầu	10.000.000	10.000.000
Đoàn phí	154.413	952.034
Bảo hiểm thất nghiệp	28.671.080	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.061.775.247	1.010.538.916
Cổ tức phải trả	*29.317.165*	*22.972.165*
Các quỹ Sông Đà	*207.666.470*	*211.559.923*
Ngô Thái Cơ - Phòng VTTT	*353.414.408*	*473.772.535*
Nguyễn Văn Toàn - Phòng TCHC	*11.209.000*	*6.208.000*
Nguyễn Thị Hợi - Phòng vật tư	*15.878.000*	*-*
Nguyễn Văn Giá - Phòng vật tư	*318.471.297*	*269.132.847*
Ủng hộ đồng bào lũ lụt	*7.820.000*	*7.820.000*
Tiền thưởng + hỗ trợ	*86.609.000*	*-*
Phải trả, phải nộp khác	31.389.907	*19.073.446*
Tổng	**1.450.442.980**	**1.208.919.321**

5. 12 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 01/01/2009	**19.800.000.000**	**-**	**1.483.389.556**	**13.228.879.822**	**4.711.110.545**	**39.223.379.923**
Tăng trong năm	**-**	**(1.366.318.570)**	***201.116.220***	**1.281.015.473**	**6.550.192.911**	**6.666.006.034**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	6.550.192.911	6.550.192.911
Phân phối lợi nhuận	-	-	201.116.220	1.281.015.473	-	1.482.131.693
Mua cổ phiếu quỹ	-	(1.366.318.570)	-	-	-	(1.366.318.570)
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**592.230.000**	**4.711.110.545**	**5.303.340.545**
Phân phối lợi nhuận vào quỹ	-	-	-	-	1.749.960.545	1.749.960.545
Chia cổ tức	-	-	-	592.230.000	2.961.150.000	3.553.380.000
Số dư ngày 31/12/2009	**19.800.000.000**	**(1.366.318.570)**	***1.684.505.776***	**13.917.665.295**	**6.550.192.911**	**40.586.045.412**
Số dư ngày 01/01/2009	**19.800.000.000**	**(1.366.318.570)**	***1.684.505.776***	**13.917.665.295**	**6.550.192.911**	**40.586.045.412**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	***285.222.553***	**2.477.902.698**	**722.515.199**	**3.485.640.450**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	722.515.199	722.515.199
Phân phối lợi nhuận	-	-	285.222.553	2.477.902.698	-	2.763.125.251
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.550.192.911**	**6.550.192.911**
Phân phối lợi nhuận vào quỹ	-	-	-	-	3.718.792.911	3.718.792.911
Chia cổ tức	-	-	-		2.831.400.000	2.831.400.000
Số dư ngày 30/06/2009	**19.800.000.000**	**(1.366.318.570)**	***1.969.728.329***	**16.395.567.993**	**722.515.199**	**37.521.492.951**

5.12 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn của Nhà nước	7.517.000.000	7.517.000.000
Vốn của cổ đông khác	12.283.000.000	12.283.000.000
Tổng	**19.800.000.000**	**19.800.000.000**
Số lượng cổ phiếu quỹ	92.400	92.400

c. Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia cổ tức phân phối lợi nhuận

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	19.800.000.000	19.800.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	19.800.000.000	19.800.000.000
Cổ tức đã chia	**2.831.400.000**	**2.961.150.000**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết số 04/2010/NQ-ĐHCĐ ngày 28/4/2010 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2010, trong đó, tỷ lệ chi trả cổ tức là 15% vốn điều lệ/năm.

d. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND (cổ phiếu)	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.980.000	1.980.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.980.000	1.980.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.980.000	1.980.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	92.400	-
+ Cổ phiếu phổ thông	92.400	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.887.600	1.980.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.887.600	1.980.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	10.000 VND

5. 13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Doanh thu bán xi măng	27.680.803.980	39.458.814.774
Doanh thu khác	201.145.922	501.998.984
Tổng	**27.881.949.902**	**39.960.813.758**

5. 14 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Giá vốn thành phẩm xi măng	25.100.122.036	34.338.855.778
Giá vốn khác	201.145.922	501.998.984
Tổng	**25.301.267.958**	**34.840.854.762**

5. 15 Doanh thu tài chính

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	764.098.941	777.072.661
Lãi tài khoản lưu ký	18.630.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	7.538.283	14.810.694
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	530.000.000
Tổng	**790.267.224**	**1.321.883.355**

5. 16 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	963.353.595	3.578.088.432
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế	-	530.000.000
Thu nhập chịu thuế	963.353.595	3.048.088.432
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.838.396	762.022.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	381.011.054
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**240.838.396**	**381.011.054**

5. 17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	722.515.199	3.197.077.378
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	722.515.199	3.197.077.378
Cổ phiếu quỹ	92.400	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.887.600	1.980.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**383**	**1.615**

5. 18 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.311.561.192	26.097.366.602
Chi phí nhân công	5.773.129.775	9.616.444.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.081.833.845	724.163.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.467.973.832	6.568.138.946
Chi phí khác bằng tiền	1.488.204.603	3.452.196.838
Tổng	**34.122.703.247**	**46.458.309.843**

6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	75.000.000	74.000.000
Thù lao Ban Giám đốc	9.576.063	9.455.954

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Các giao dịch bán		
Công ty CP Simco Sông Đà	113.272.727	268.800.000
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 1	360.363.642	16.400.000
Công ty Cổ phần dịch vụ SUDICO	32.500.000	48.000.000
Tổng	**506.136.369**	**333.200.000**
Các giao dịch mua		
Xí nghiệp Sông Đà 12.7 - Công ty Sông Đà 12	10.073.213.370	10.745.673.693
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Đà	-	776.454.000
Tổng	**10.073.213.370**	**11.522.127.693**

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Sông Đà 12 (cho vay)	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ SUDICO	38.800.000	65.750.000
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 1 tại Hà Nội	358.560.000	16.800.000
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	63.400.000	59.120.000
Tổng	**10.460.760.000**	**141.670.000**
Các khoản phải trả		
Công ty CP Sông Đà 12	3.785.232.112	1.904.141.190
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Đà	442.140.000	442.140.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sông Đà	17.860.000	17.860.000
Tổng	**4.245.232.112**	**2.364.141.190**

7. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ 2010 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ 2009 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM).

Đào Quang Dũng	**Vũ Tiến Hưng**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Hòa Bình, ngày 23 tháng 7 năm 2010